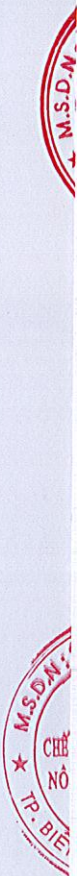


BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM ĐỒNG NAI**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	10 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Trung Tuấn	Chủ tịch
Ông Cao Minh Chuyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thùy Vân	Thành viên
Bà Cao Mai Thanh Hiền	Thành viên
Bà Ngô Thị Cẩm Hà	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Minh Chuyên	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Huệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Kim Thảo	Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Tăng Trần Tấn Khải	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Diệu Linh	Thành viên	
Bà Dương Thị Tú Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 25/03/2022
Bà Huỳnh Nguyễn Như Yến	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 25/03/2022

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Cao Minh Chuyên

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Số: 220223. 001 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được lập ngày 22 tháng 02 năm 2023, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế 134.364.071.088 VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 21.914.945.951 VND. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1 - Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Vấn đề khác

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

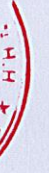
TP. Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 02 năm 2023

Đào Trung Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2019-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		42.811.247.045	24.640.146.062
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	10.408.781.872	4.540.648.050
111	1. Tiền		10.408.781.872	4.540.648.050
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		18.129.216.862	7.237.457.670
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	18.135.991.697	7.194.029.175
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	287.929.950	172.616.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	895.929.756	1.033.706.117
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.190.634.541)	(1.162.893.622)
140	IV. Hàng tồn kho	09	9.123.172.312	7.903.801.087
141	1. Hàng tồn kho		9.558.578.407	9.093.543.247
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(435.406.095)	(1.189.742.160)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.150.075.999	4.958.239.255
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	314.415.805	15.693.100
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.835.351.068	3.942.237.029
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.000.309.126	1.000.309.126
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		112.670.874.863	117.839.003.845
220	II. Tài sản cố định		30.314.480.551	35.523.518.792
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	30.309.966.678	35.514.004.915
222	- Nguyên giá		164.188.841.818	164.188.841.818
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(133.878.875.140)	(128.674.836.903)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	4.513.873	9.513.877
228	- Nguyên giá		35.000.000	35.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.486.127)	(25.486.123)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		326.363.804	285.454.545
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		326.363.804	285.454.545
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	82.030.030.508	82.030.030.508
251	1. Đầu tư vào công ty con		18.790.229.108	18.790.229.108
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		1.713.105.597	1.713.105.597
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		61.526.695.803	61.526.695.803
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		155.482.121.908	142.479.149.907

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		64.846.192.996	48.854.463.851
310	I. Nợ ngắn hạn		64.726.192.996	48.734.463.851
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	10.666.497.388	430.555.037
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	16.149.009.552	77.647.370
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	31.783.736	1.697.799.974
314	4. Phải trả người lao động		1.151.966.026	2.856.695.403
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	135.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		3.030.303	37.181.818
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.493.191.210	3.098.296.792
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	33.230.714.781	40.401.287.457
330	II. Nợ dài hạn		120.000.000	120.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	120.000.000	120.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		90.635.928.912	93.624.686.056
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	90.635.928.912	93.624.686.056
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		225.000.000.000	225.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		225.000.000.000	225.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(134.364.071.088)	(131.375.313.944)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(131.375.313.944)	(145.914.179.500)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		(2.988.757.144)	14.538.865.556
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		155.482.121.908	142.479.149.907

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2023



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	888.233.726.211	564.935.271.027
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	15.293.975	324.670.420
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		888.218.432.236	564.610.600.607
11	4. Giá vốn hàng bán	22	881.983.421.121	551.534.356.166
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.235.011.115	13.076.244.441
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	7.071.213.779	22.337.406.739
22	7. Chi phí tài chính	24	2.036.637.379	3.459.161.376
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.024.054.913	3.407.093.056
25	8. Chi phí bán hàng	25	809.915.335	1.050.329.532
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.731.302.844	15.997.704.304
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(5.271.630.664)	14.906.455.968
31	11. Thu nhập khác	27	5.859.983.172	2.452.097.035
32	12. Chi phí khác	28	3.577.109.652	2.819.687.447
40	13. Lợi nhuận khác		2.282.873.520	(367.590.412)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(2.988.757.144)	14.538.865.556
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(2.988.757.144)	14.538.865.556

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(2.988.757.144)	14.538.865.556
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.209.038.241	5.459.821.691
03	- Các khoản dự phòng		(726.595.146)	(14.787.989.398)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(83.611.766)	(1.887.845)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(6.950.266.252)	(21.926.103.297)
06	- Chi phí lãi vay		2.024.054.913	3.407.093.056
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(3.516.137.154)	(13.310.200.237)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(10.755.720.632)	1.367.679.579
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(465.035.160)	18.304.759.557
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23.168.017.714	1.295.344.367
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(298.722.705)	432.019.411
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.029.770.806)	(8.716.460.577)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.692.103.074)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		6.102.631.257	(2.318.960.974)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(40.909.259)	(208.450.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.950.266.252	21.989.470.269
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		6.909.356.993	21.781.020.269
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		657.741.356.249	534.811.579.538
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(664.888.420.410)	(550.774.863.058)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.147.064.161)	(15.963.283.520)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.864.924.089	3.498.775.775
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		4.540.648.050	1.040.267.652
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.209.733	1.604.623
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	10.408.781.872	4.540.648.050

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 12 tháng 02 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600268170 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 28 tháng 04 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 225.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 225.000.000.000 VND; tương đương 22.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp, thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến, mua bán, xuất nhập khẩu các loại nông sản, thực phẩm, vật tư sản xuất nông nghiệp, các loại hạt ăn được, sản phẩm rau quả và trái cây các loại;
- Đầu tư, chế biến dầu vỏ điều và các sản phẩm từ dầu vỏ điều, các sản phẩm từ cây điều;
- Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, kinh doanh địa ốc, bất động sản;
- Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Tại thời điểm 31/12/2022, Công ty đang có khoản lỗ lũy kế 134.364.071.088 VND, tài sản ngắn hạn nhỏ hơn nợ phải trả ngắn hạn số tiền 21.914.945.951 VND. Các vấn đề này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Hiện nay, Công ty đang được Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa và các cổ đông hỗ trợ về tài chính cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó Ban Giám đốc tin tưởng rằng Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục là hoàn toàn phù hợp.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 3 năm.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Thu nhập khác theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh chính của Công ty là thương mại hàng nông sản và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	12.951.252	11.974.574
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.395.830.620	4.528.673.476
	<u>10.408.781.872</u>	<u>4.540.648.050</u>

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Mã CK	31/12/2022		01/01/2022			
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ quyền biểu quyết %
Đầu tư vào Công ty con	18.790.229.108	-	51,50	18.790.229.108	-	51,50
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai	18.790.229.108	-	51,50	18.790.229.108	-	51,50
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	1.713.105.597	-	35,00	1.713.105.597	-	35,00
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	1.713.105.597	-	35,00	1.713.105.597	-	35,00
Đầu tư vào đơn vị khác	61.526.695.803	-	12,00	61.526.695.803	-	12,00
Công ty TNHH Đầu tư Long Đức	61.526.695.803	-	12,00	61.526.695.803	-	12,00
	82.030.030.508	-	98,50	82.030.030.508	-	98,50

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

	Năm 2022		Năm 2021	
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Dược Đồng Nai				
Mua hàng hóa, vật tư	-	28.426.580		
Có tức được chia	1.853.985.600	2.317.482.000		
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai				
Có tức được chia	227.885.000	268.100.000		

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty nhận đầu tư

Công ty TNHH Đầu tư Long Đức

Nơi thành lập và hoạt động

Đồng Nai

Tỷ lệ lợi ích

12,00%

Tỷ lệ biểu quyết

12,00%

Hoạt động kinh doanh chính

Kinh doanh Bất động sản

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	1.597.230.401	-	4.064.847.800	-
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	8.415.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	4.048.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa - Á Châu	2.125.200	-	-	-
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa - Phương Đông	1.306.250	-	-	-
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	1.149.500	-	-	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	836.000	-	-	-
	<u>1.615.110.351</u>	<u>-</u>	<u>4.064.847.800</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Neumann Gruppe Việt Nam	9.975.976.630	-	-	-
Công ty Cổ phần Giao dịch hàng hóa Tây Nguyên Michael Waring Trading Pty Ltd	6.251.578.200	-	-	-
Các đối tượng khác	-	-	2.818.554.126	-
	293.326.516	(144.262.419)	310.627.249	(116.521.500)
	<u>16.520.881.346</u>	<u>(144.262.419)</u>	<u>3.129.181.375</u>	<u>(116.521.500)</u>
	<u>18.135.991.697</u>	<u>(144.262.419)</u>	<u>7.194.029.175</u>	<u>(116.521.500)</u>

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	(123.000.000)	123.000.000	(123.000.000)
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hoàng Hưng Minh	63.153.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh	49.616.000	(49.616.000)	49.616.000	(49.616.000)
Công ty TNHH Thẩm định giá Đất Việt	40.000.000	-	-	-
Các đối tượng khác	12.160.950	-	-	-
	<u>287.929.950</u>	<u>(172.616.000)</u>	<u>172.616.000</u>	<u>(172.616.000)</u>

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
Tạm ứng	14.053.190	-	6.975.600	-
Ký cược, ký quỹ	5.000.000	-	5.000.000	-
Phải thu tiền điều kém phẩm chất	873.756.122	(873.756.122)	873.756.122	(873.756.122)
Phải thu Công ty Michael Waring Trading Pty Ltd tiền phí lưu cont	3.120.444	-	147.974.395	-
	<u>895.929.756</u>	<u>(873.756.122)</u>	<u>1.033.706.117</u>	<u>(873.756.122)</u>
b) Chi tiết theo đối tượng				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	(641.525.025)	641.525.025	(641.525.025)
Kothari Products Singapore Pte Ltd	232.231.097	(232.231.097)	232.231.097	(232.231.097)
Michael Waring Trading Pty Ltd	3.120.444	-	147.974.395	-
Các đối tượng khác	19.053.190	-	11.975.600	-
	<u>895.929.756</u>	<u>(873.756.122)</u>	<u>1.033.706.117</u>	<u>(873.756.122)</u>

8 . NỢ KHÓ ĐÒI

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Annprash Pte Ltd	641.525.025	-	641.525.025	-
Kothari Products	232.231.097	-	232.231.097	-
Singapore Pte Ltd				
Công ty Khải Hoàn An	123.000.000	-	123.000.000	-
Công ty Huỳnh Gia Tiến Phát	116.521.500	-	116.521.500	-
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Lưu Danh	49.616.000	-	49.616.000	-
Công ty TNHH Năm Nhâm Ngọc Định	55.481.837	27.740.918	-	-
	<u>1.218.375.459</u>	<u>27.740.918</u>	<u>1.162.893.622</u>	<u>-</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.277.272	-	14.451.818	-
Công cụ, dụng cụ	876.658.445	-	793.394.184	-
Thành phẩm	8.669.642.690	(435.406.095)	8.285.697.245	(1.189.742.160)
	<u>9.558.578.407</u>	<u>(435.406.095)</u>	<u>9.093.543.247</u>	<u>(1.189.742.160)</u>

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND		VND		VND		VND		VND	
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	106.333.990.132		52.673.392.204		4.395.190.655		786.268.827		164.188.841.818	
Số dư cuối năm	106.333.990.132		52.673.392.204		4.395.190.655		786.268.827		164.188.841.818	
Giá trị hao mòn lũy kế (Trình bày lại)										
Số dư đầu năm	84.823.427.272		38.836.388.307		4.248.148.329		766.872.995		128.674.836.903	
- Khấu hao trong năm	2.718.379.165		2.416.180.193		64.491.379		4.987.500		5.204.038.237	
Số dư cuối năm	87.541.806.437		41.252.568.500		4.312.639.708		771.860.495		133.878.875.140	
Giá trị còn lại (Trình bày lại)										
Tại ngày đầu năm	21.510.562.860		13.837.003.897		147.042.326		19.395.832		35.514.004.915	
Tại ngày cuối năm	18.792.183.695		11.420.823.704		82.550.947		14.408.332		30.309.966.678	

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.708.771.580 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.757.622.015 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 9.106.809.284 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Phần mềm kế toán có Nguyên giá và Hao mòn lũy kế tại ngày 31/12/2022 lần lượt là 35.000.000 VND và 30.486.133 VND, chi phí khấu hao phát sinh trong năm là 5.000.004 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí sửa chữa	124.001.612	-
Chi phí bảo hiểm	55.669.081	-
Chi phí đánh giá, chứng nhận	112.449.998	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	22.295.114	15.693.100
	<u>314.415.805</u>	<u>15.693.100</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
<i>Bên liên quan</i>				
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ chuyên nghiệp Tín Nghĩa	48.600.000	48.600.000	44.000.000	44.000.000
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	44.333.140	44.333.140	65.952.900	65.952.900
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	10.923.800	10.923.800	18.326.460	18.326.460
	<u>103.856.940</u>	<u>103.856.940</u>	<u>128.279.360</u>	<u>128.279.360</u>
<i>Bên khác</i>				
Công ty TNHH Kim khí HTM	7.115.563.150	7.115.563.150	-	-
Công ty Cổ phần SGD Hàng hóa Việt Nam	2.895.189.419	2.895.189.419	-	-
Tổng Công ty Công nghiệp In Bao bì Liksin	202.500.000	202.500.000	145.158.750	145.158.750
Công ty Cổ phần Nguyên Cường	115.549.848	115.549.848	104.794.470	104.794.470
Các đối tượng khác	233.838.031	233.838.031	52.322.457	52.322.457
	<u>10.562.640.448</u>	<u>10.562.640.448</u>	<u>302.275.677</u>	<u>302.275.677</u>
	<u>10.666.497.388</u>	<u>10.666.497.388</u>	<u>430.555.037</u>	<u>430.555.037</u>

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>31/12/2022</u>	<u>01/01/2022</u>
	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	13.862.000.000	-
	<u>13.862.000.000</u>	<u>-</u>
<i>Bên khác</i>		
Michael Waring Trading PTY LTD	2.090.387.152	-
Các đối tượng khác	196.622.400	77.647.370
	<u>2.287.009.552</u>	<u>77.647.370</u>
	<u>16.149.009.552</u>	<u>77.647.370</u>

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

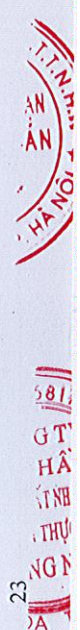
15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.000.309.126	-	-	-	-	-	-	1.000.309.126	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	5.696.900	283.361.271	265.093.531	265.093.531	-	-	-	23.964.640	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	1.692.103.074	5.697.366.384	7.389.469.458	7.389.469.458	-	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	2.000.000	-	-	-	-	-	-	2.000.000
Các loại thuế khác	-	-	8.819.096	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	5.819.096
	1.000.309.126	1.697.799.974	5.991.546.751	7.657.562.989	7.657.562.989	1.000.309.126	1.000.309.126	1.000.309.126	31.783.736	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế. Nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	-	13.961.580
Phải trả về cổ phần hoá	2.081.525.643	2.081.525.643
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	999.000.000	367.000.000
Phải trả lãi vay	-	5.715.893
Thu hộ tiền chuyển nhượng vốn	349.665.567	400.425.567
Các khoản phải trả, phải nộp khác	63.000.000	229.668.109
	3.493.191.210	3.098.296.792
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	120.000.000	120.000.000
	120.000.000	120.000.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
Tổng công ty Công Nghiệp Thực Phẩm Đồng Nai	2.081.525.643	2.081.525.643
	2.081.525.643	2.081.525.643



Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xã lộ Hà Nội, Phường Long Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Đồng Nai	5.848.196.757	5.848.196.757	106.432.357.601	112.280.554.358	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (*)	34.553.090.700	34.553.090.700	551.308.998.648	552.631.374.567	33.230.714.781	33.230.714.781
	<u>40.401.287.457</u>	<u>40.401.287.457</u>	<u>657.741.356.249</u>	<u>664.911.928.925</u>	<u>33.230.714.781</u>	<u>33.230.714.781</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

- (*) Hợp đồng sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 5900-LAV-202200444 ngày 27/07/2022 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND hoặc USD tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng, kể từ ngày 05/04/2022;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khe ước nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản cố định theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 01/DONAFODDS/HHTC ngày 22/11/2017 và Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 5900LCL201701698/HDSDBS.HDTC ngày 05/04/2022;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 31.291.726.781 VND và 82.300 USD, tương đương 1.938.988.000 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	225.000.000.000	(144.222.076.426)	80.777.923.574
Lãi trong năm trước	-	14.538.865.556	14.538.865.556
Tiền thuê đất bị truy thu	-	(1.692.103.074)	(1.692.103.074)
Số dư cuối năm trước	225.000.000.000	(131.375.313.944)	93.624.686.056
Số dư đầu năm nay	225.000.000.000	(131.375.313.944)	93.624.686.056
Lỗ trong năm nay	-	(2.988.757.144)	(2.988.757.144)
Số dư cuối năm nay	225.000.000.000	(134.364.071.088)	90.635.928.912

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	54,00	121.500.000.000	54,00	121.500.000.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	39,84	89.643.000.000	39,84	89.643.000.000
Công ty Cổ phần Nguyên Cường			4,44	10.000.000.000
Các cổ đông khác	6,16	13.857.000.000	1,71	3.857.000.000
	100	225.000.000.000	100	225.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	225.000.000.000	225.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	225.000.000.000	225.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	22.500.000	22.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà máy từ năm 2016 đến năm 2055. Tổng diện tích các khu đất thuê là 123.911,50 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
Đồng đô la Mỹ (USD)	1.357,89	991,70

8170
TY
ÂN
TẬP KH
C PHÃM
AI
ĐỒNG

c) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH Hòa Phát - Khánh Hòa (*)	6.392.923.668	6.392.923.668
Công ty TNHH Việt Sơn - Bình Phước (*)	1.845.083.016	1.845.083.016
Công ty TNHH Tuấn Minh - Bình Thuận (*)	1.727.779.324	1.727.779.324
Bà Nguyễn Thị Hương (*)	450.000.000	450.000.000
Công ty TNHH Thiên Đồng Nguyễn Tấn (*)	386.320.369	386.320.369
Công ty Cổ phần Cơ khí và xây lắp Biên Hòa (*)	86.600.000	86.600.000
Các đối tượng khác	20.794.557	20.794.557
	10.909.500.934	10.909.500.934

(*) Các khoản nợ phải thu khó đòi đã xử lý trước thời điểm cổ phần hóa, được Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai giao lại cho Công ty để tiếp tục theo dõi và thu hồi theo Biên bản bàn giao số 223/BB-CT ngày 26/12/2017.

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	9.922.232.793	32.473.890.806
Doanh thu bán hàng hóa	868.307.773.832	517.762.304.889
Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.003.719.586	14.699.075.332
	888.233.726.211	564.935.271.027
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	526.918.674.860	167.087.212.989

21 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	14.450.279	-
Hàng bán bị trả lại	-	307.842.307
Giảm giá hàng bán	843.696	16.828.113
	15.293.975	324.670.420

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Trình bày lại) VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	7.190.798.017	40.400.522.287
Giá vốn của hàng hóa đã bán	867.017.300.652	515.112.036.775
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.529.658.517	10.809.786.502
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(754.336.065)	(14.787.989.398)
	881.983.421.121	551.534.356.166
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	288.259.791.790	4.345.030.980

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	8.395.652	4.088.269
Lãi bán hàng trả chậm	14.380.684	307.803.100
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.941.870.600	21.985.382.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	22.955.077	38.245.525
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	83.611.766	1.887.845
	<u>7.071.213.779</u>	<u>22.337.406.739</u>
Trong đó: Nhận từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<u>2.096.251.284</u>	<u>2.805.191.463</u>

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.024.054.913	3.407.093.056
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	12.582.466	52.068.320
	<u>2.036.637.379</u>	<u>3.459.161.376</u>
Trong đó: Chi trả cho các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<u>-</u>	<u>757.945.474</u>

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.009.537	8.037.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.466.668	9.466.668
Chi phí dịch vụ mua ngoài	763.979.893	926.476.090
Chi phí khác bằng tiền	29.459.237	106.349.022
	<u>809.915.335</u>	<u>1.050.329.532</u>
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<u>863.278.379</u>	<u>1.011.958.682</u>

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	(Trình bày lại) VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.450.901	120.351.728
Chi phí nhân công	7.374.549.002	8.135.712.093
Chi phí khấu hao tài sản cố định	336.208.350	576.561.536
Chi phí dự phòng	27.740.919	-
Thuế, phí, và lệ phí	5.710.707.384	3.953.070.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	230.463.973	123.993.537
Chi phí khác bằng tiền	2.018.182.315	3.088.014.833
	<u>15.731.302.844</u>	<u>15.997.704.304</u>
Trong đó: Chi phí mua từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)</i>	<u>458.494.334</u>	<u>318.982.066</u>

27 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ cho thuê tài sản, mặt bằng	5.587.708.667	2.446.200.509
Thu nhập từ bán phế liệu	272.274.505	4.552.727
Thu nhập khác	-	1.343.799
	5.859.983.172	2.452.097.035
Trong đó: Thu nhập từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 34)	570.413.531	72.000.000

28 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	63.366.972
Các khoản bị phạt	4.000.000	-
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	2.263.285.856	2.462.710.003
Chi phí thuê mặt bằng	1.298.266.520	262.417.951
Chi phí khác	11.557.276	31.192.521
	3.577.109.652	2.819.687.447

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(2.988.757.144)	14.538.865.556
Các khoản điều chỉnh tăng	3.444.383.596	2.963.500.411
- Chi phí không hợp lệ	2.014.644.386	2.963.500.411
- Chi phí lãi vay không được trừ	1.429.739.210	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(7.001.973.851)	(21.985.382.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(6.941.870.600)	(21.985.382.000)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	(60.103.251)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(6.546.347.399)	(4.483.016.033)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(1.000.309.126)	(1.000.309.126)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(1.000.309.126)	(1.000.309.126)

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	6.436.679.103	22.659.200.232
Chi phí nhân công	13.231.678.197	14.906.421.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.878.748.994	2.987.778.352
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.702.856.475	1.693.363.017
Chi phí khác bằng tiền	2.367.916.470	9.221.398.479
	32.617.879.239	51.468.162.043

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.408.781.872	-	-	10.408.781.872
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.013.902.912	-	-	18.013.902.912
	<u>28.422.684.784</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>28.422.684.784</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.540.648.050	-	-	4.540.648.050
Phải thu khách hàng, phải thu khác	7.237.457.670	-	-	7.237.457.670
	<u>11.778.105.720</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>11.778.105.720</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	33.230.714.781	-	-	33.230.714.781
Phải trả người bán, phải trả khác	14.159.688.598	120.000.000	-	14.279.688.598
Chi phí phải trả	-	-	-	-
	<u>47.390.403.379</u>	<u>120.000.000</u>	<u>-</u>	<u>47.510.403.379</u>
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	40.401.287.457	-	-	40.401.287.457
Phải trả người bán, phải trả khác	3.528.851.829	120.000.000	-	3.648.851.829
Chi phí phải trả	135.000.000	-	-	135.000.000
	<u>44.065.139.286</u>	<u>120.000.000</u>	<u>-</u>	<u>44.185.139.286</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	657.741.356.249	534.811.579.538
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	664.888.420.410	550.774.863.058

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	Công ty mẹ
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Đồng Nai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	Cùng công ty mẹ

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Scafe	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Đầu tư Khu công nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cây xanh Nhơn Trạch	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Tín Nghĩa	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	Bên liên quan khác

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày đầu năm, kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	526.918.674.860	167.087.212.989
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	438.397.720.691	141.470.500.155
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	-	22.254.545
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Tín Nghĩa Phương Đông	1.273.148	19.636.363
Công ty Cổ phần Đầu tư Tín Nghĩa Á Châu	12.126.633	5.773.636
Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp Tín Nghĩa	4.793.822	1.658.182
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	4.074.074	-
Công ty Cổ phần Phát triển Doanh nghiệp Vừa và nhỏ Nhật Bản	73.013.130	28.381.817
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	4.145.455	4.254.545
Công ty Cổ phần Quản lý dự án Tín Nghĩa	1.309.091	3.120.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Xây dựng Phước Tân	2.153.165	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	14.269.091	-
Công ty Cổ phần Bất động sản Thống Nhất	1.512.997	6.163.637
Công ty Cổ phần Cảng Container Đồng Nai	2.211.280	-
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	15.909.091	15.024.671.692
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	88.384.163.192	10.500.798.417
Mua hàng hóa, vật tư, dịch vụ	288.259.791.790	4.316.604.400
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	32.651.287.310	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	351.000.000	304.000.000
Công ty TNHH Tín Nghĩa Commodities	255.257.504.480	4.012.604.400
Doanh thu hoạt động tài chính	14.380.684	219.609.463
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	14.380.684	219.609.463
Chi phí tài chính	-	757.945.474
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	757.945.474
Chi phí bán hàng	863.278.379	1.011.958.682
Công ty Cổ phần Logistics Tín Nghĩa - ICD Biên Hòa	863.278.379	1.011.958.682

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	458.494.334	318.982.066
Công ty Cổ phần Xăng dầu Tín Nghĩa	254.494.334	142.982.066
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ Chuyên nghiệp Tín Nghĩa	204.000.000	176.000.000
Thu nhập khác	570.413.531	72.000.000
Công ty Cổ phần Tổng Công ty Tín Nghĩa	497.213.531	-
Công ty Cổ phần Hiệp Phú	66.000.000	66.000.000
Công ty Cổ phần Cà phê Olympic	7.200.000	6.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	837.530.000	1.062.967.000
Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị và các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	1.681.049.636	2.118.525.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Theo Biên bản thanh tra của Đoàn Thanh tra Bộ Tài chính ngày 30/05/2022 và Quyết định số 3223/QĐ-CTDON ngày 30/12/2022 của Cục thuế Tỉnh Đồng Nai về việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2021 cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay, chi tiết như sau:

Chi tiêu	Mã số	Trình bày trên BCTC năm nay VND	Trình bày trên BCTC năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG				
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
Tài sản cố định hữu hình	221	35.514.004.915	31.612.419.206	3.901.585.709
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223	<i>(128.674.836.903)</i>	<i>(132.576.422.612)</i>	3.901.585.709
Tài sản cố định vô hình	227	9.513.877	9.513.871	6
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229	<i>(25.486.123)</i>	<i>(25.486.129)</i>	6
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU				
Vốn chủ sở hữu	410	93.624.686.056	89.723.100.341	3.901.585.715
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(131.375.313.944)	(135.276.899.659)	3.901.585.715
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a	<i>(145.914.179.500)</i>	<i>(146.859.537.719)</i>	945.358.219
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b	<i>14.538.865.556</i>	<i>11.582.638.060</i>	2.956.227.496

Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai
Số 647 Xa lộ Hà Nội, Phường Long Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Chi tiêu	Mã số	Trình bày trên BCTC năm nay VND	Trình bày trên BCTC năm trước VND	Số liệu điều chỉnh hồi tố VND
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG				
Giá vốn hàng bán	11	551.534.356.166	552.036.522.223	(502.166.057)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	15.997.704.304	17.953.855.335	(1.956.151.031)
Chi phí khác	32	2.819.687.447	3.317.597.855	(497.910.408)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG				
Lợi nhuận trước thuế	01	14.538.865.556	11.582.638.060	2.956.227.496
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	5.459.821.691	6.723.946.113	(1.264.124.422)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.692.103.074)	-	(1.692.103.074)

Nguyễn Ngọc Thắng
Người lập

Lê Kim Thảo
Kế toán trưởng

Cao Minh Chuyên
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 22 tháng 02 năm 2023